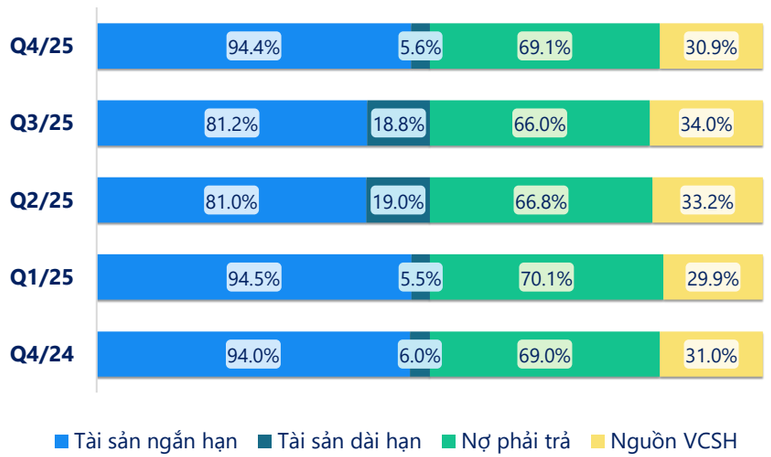
FireAnt

# CTCP SCI E&C (HNX: SCI)

| Thông tin giao dịch | 31/12/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 9,400 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 11,400 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 6,000 |
| SL cổ phiếu LH | 30,491,409 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 32,090 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.5% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 287 |
| P/E | 269.3 |
| EPS | 35 |

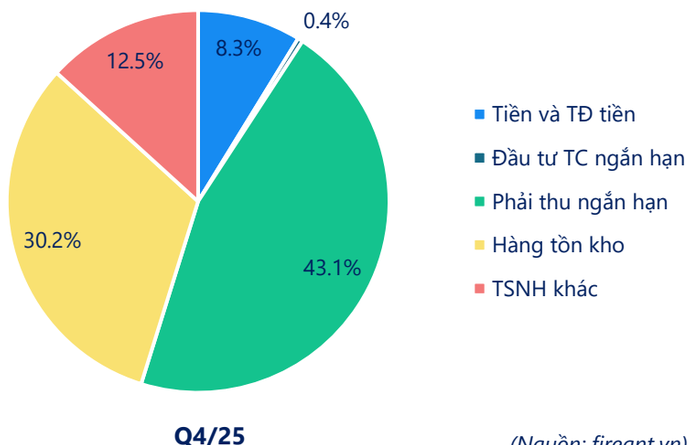
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| SCI | 17.5% | -1.1% | -3.1% | 25.3% |
| VNINDEX | 40.5% | 2.7% | 5.9% | 26.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



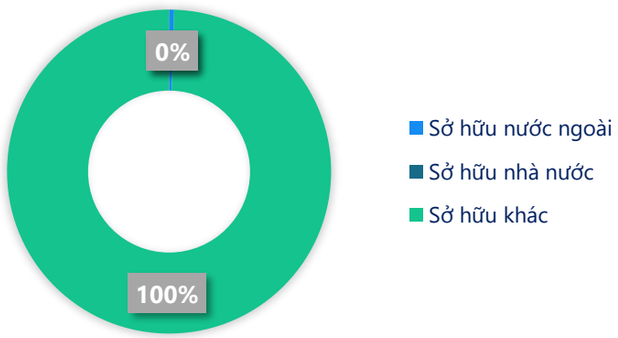

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



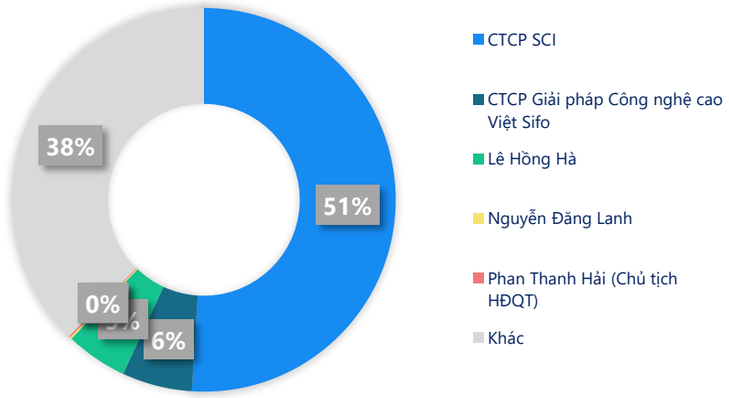

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



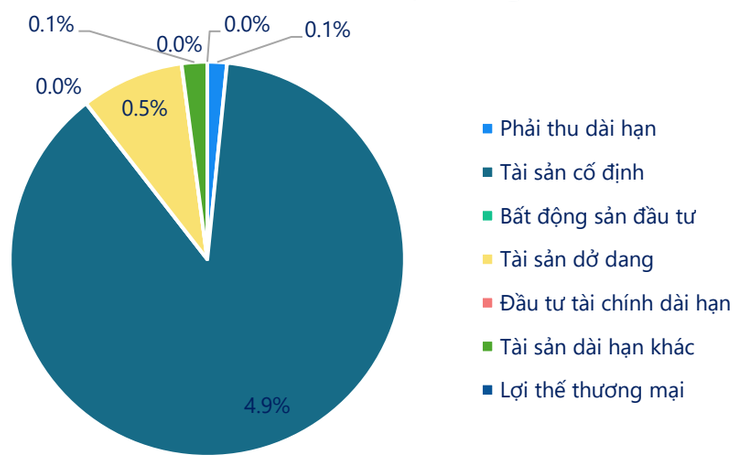

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS




*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

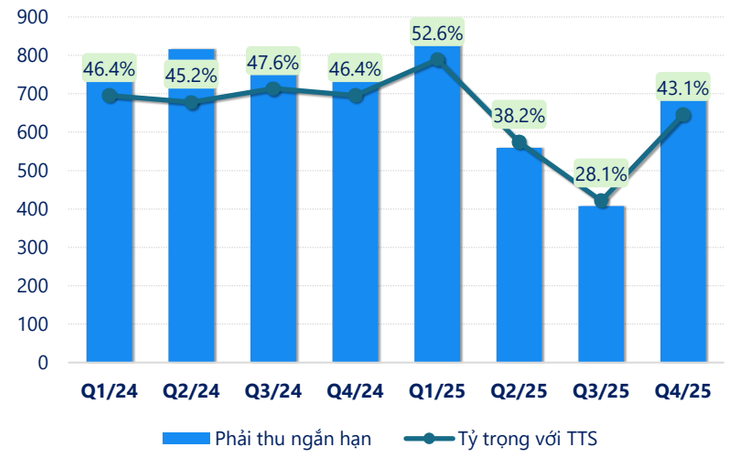
# CTCP SCI E&C (HNX: SCI)

## Tiền và tương đương tiền



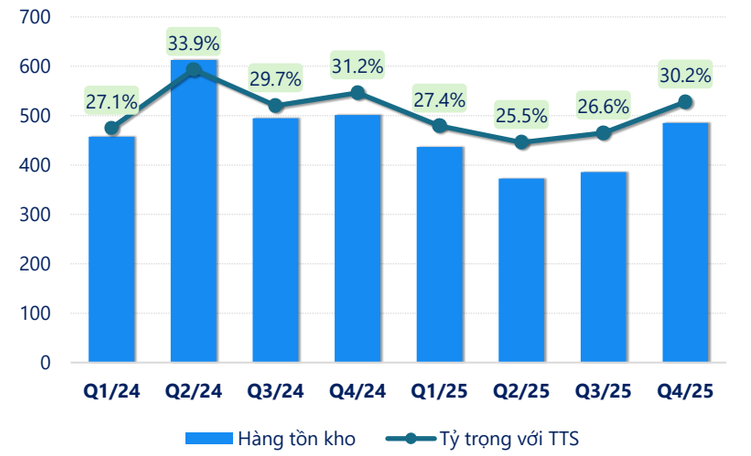

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



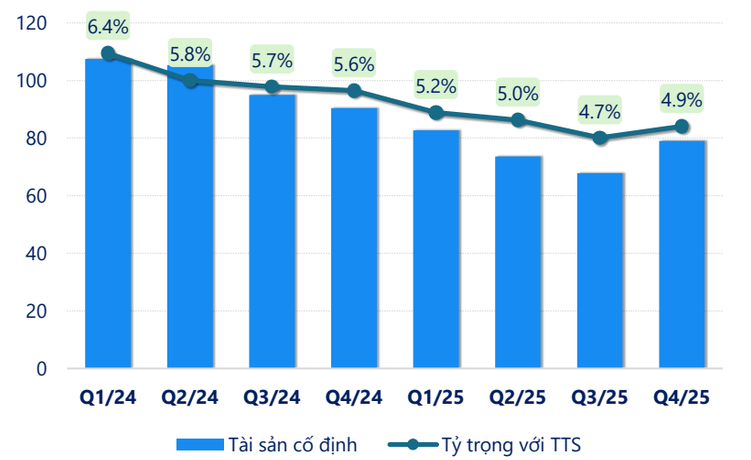

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



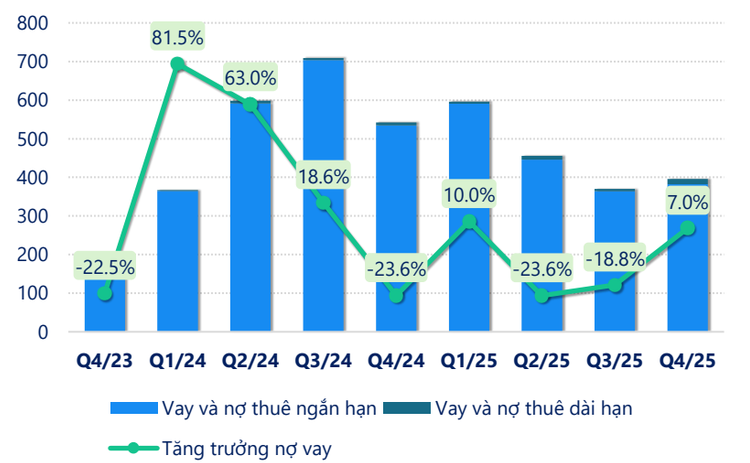

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



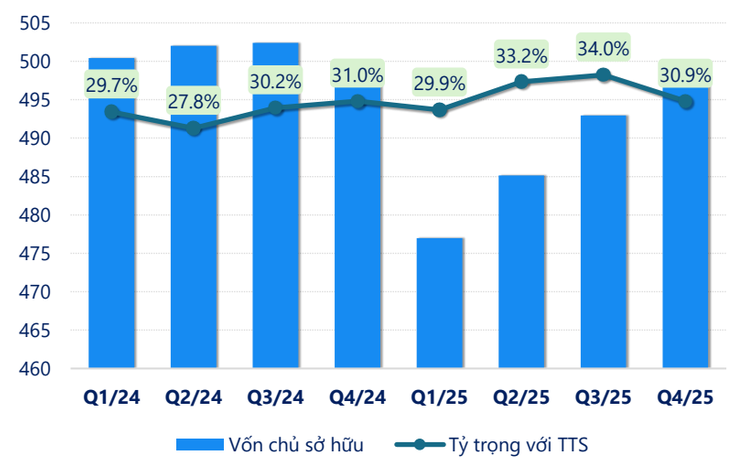

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



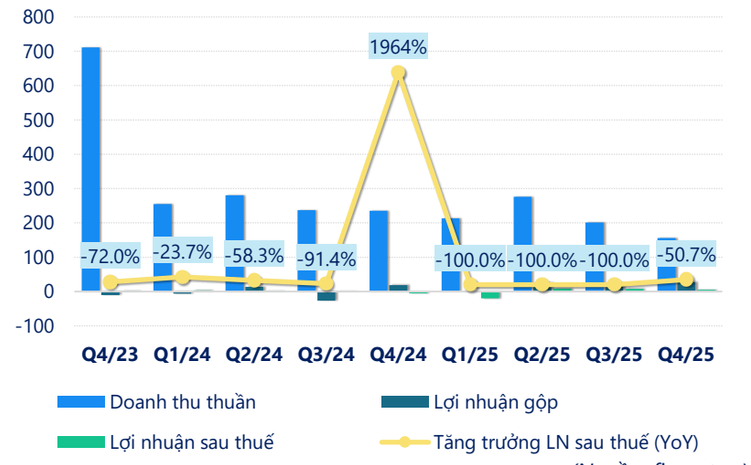

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

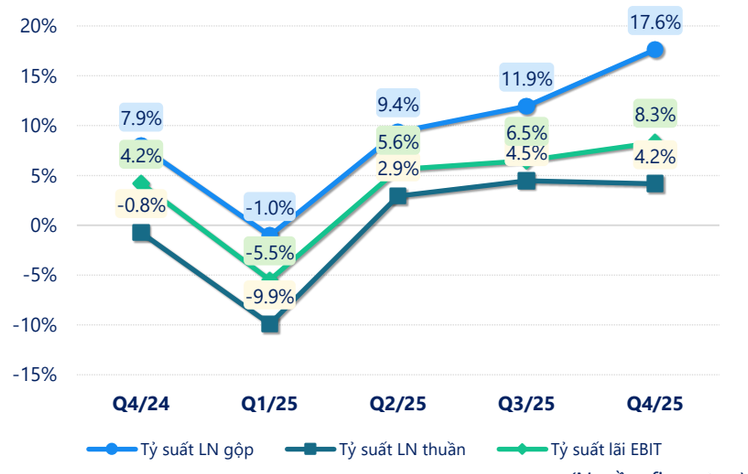
# CTCP SCI E&C (HNX: SCI)

## Kết quả kinh doanh



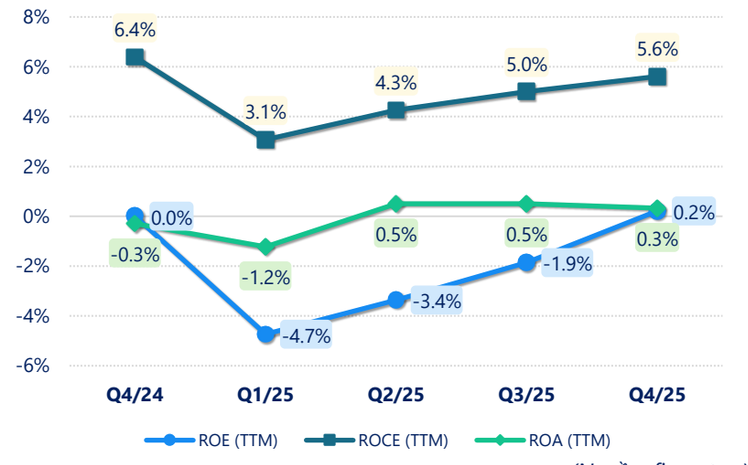

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



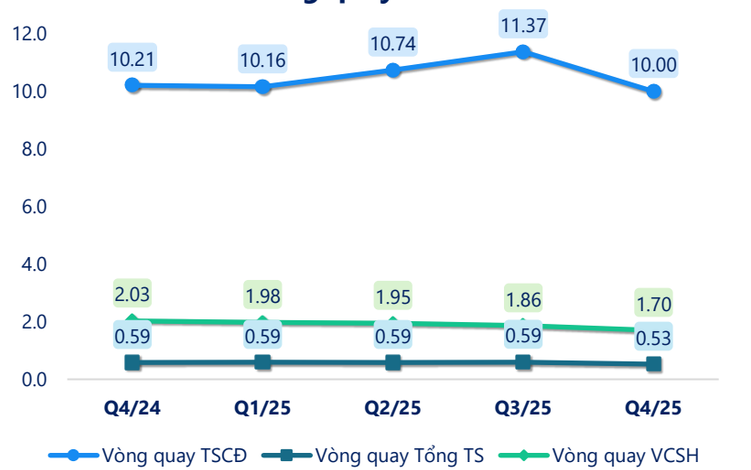

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



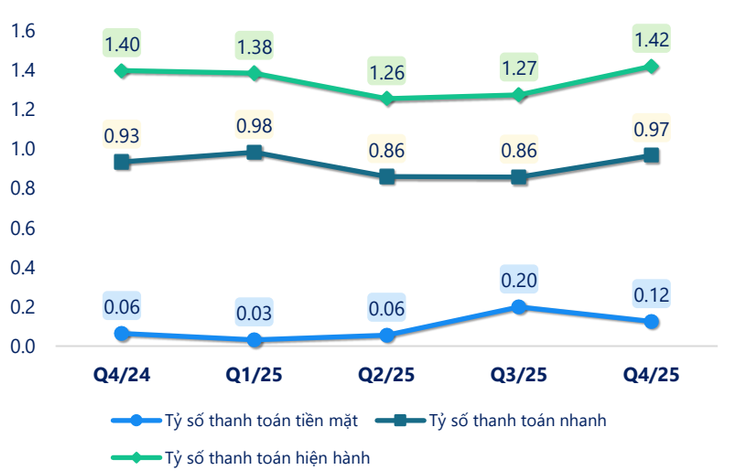

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



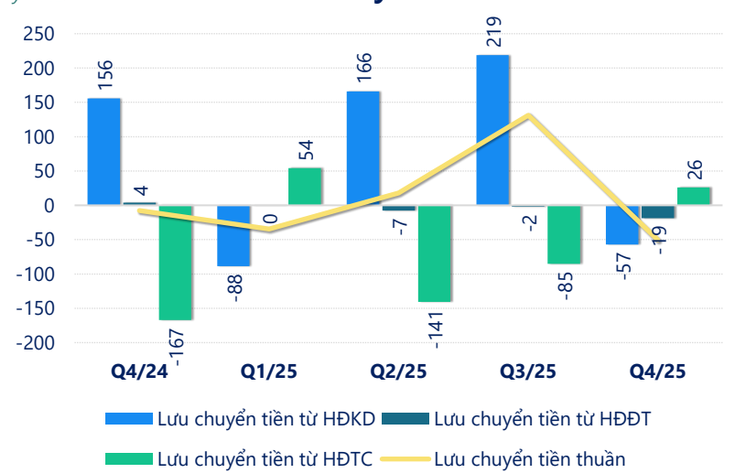

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP SCI E&C (HNX: SCI)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,610** | **1,606** | **0.2%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 1,520 | 1,511 | 0.6% |
| Tiền và tương đương tiền | 133 | 69.2 | 92.5% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 6.55 | 6.30 | 4.0% |
| Phải thu ngắn hạn | 693 | 745 | -6.9% |
| Hàng tồn kho | 485 | 501 | -3.2% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 201 | 189 | 6.6% |
| **Tài sản dài hạn** | **89.9** | **95.7** | **-6.1%** |
| Phải thu dài hạn | 1.44 | 1.24 | 15.4% |
| Tài sản cố định | 79.0 | 90.4 | -12.6% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 7.58 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **1.87** | **4.03** | **-53.6%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 1,112 | 1,109 | 0.2% |
| **Nợ ngắn hạn** | **1,070** | **1,081** | **-1.0%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 382 | 535 | -28.5% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 151 | 178 | -15.1% |
| **Nợ dài hạn** | 41.1 | 28.2 | 45.8% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 13.5 | 7.18 | 87.6% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **498** | **497** | **0.2%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **498** | **497** | **0.2%** |
| Vốn điều lệ | 305 | 305 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 235 | 213 | 276 | 201 | 156 |
| Giá vốn hàng bán | 217 | 215 | 250 | 177 | 129 |
| **Lợi nhuận gộp** | 18.7 | -2.21 | 25.8 | 24.0 | 27.5 |
| Doanh thu HĐTC | 4.12 | 3.31 | 6.89 | 4.22 | 2.67 |
| Chi phí TC | 8.64 | 10.3 | 11.1 | 5.81 | 6.31 |
| **Chi phí lãi vay** | 9.00 | 8.38 | 7.33 | 5.24 | 4.85 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí QLDN | 15.9 | 11.9 | 13.5 | 13.5 | 17.4 |
| **LN thuần từ HĐKD** | -1.77 | -21.1 | 8.11 | 8.99 | 6.49 |
| Lợi nhuận khác | 2.66 | 1.04 | 0.04 | -1.16 | 1.65 |
| **LN trước thuế** | 0.89 | -20.1 | 8.14 | 7.83 | 8.14 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | -5.18 | -20.1 | 8.14 | 7.83 | 5.15 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | -5.18 | -20.1 | 8.14 | 7.83 | 5.15 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ) | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 156 | -88.5 | 166 | 219 | -57.2 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 3.69 | -0.40 | -7.50 | -2.26 | -18.9 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -167 | 54.2 | -141 | -85.4 | 25.8 |
| Tiền đầu kỳ | 77.0 | 69.2 | 34.5 | 52.4 | 184 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-7.68** | **-34.7** | **17.8** | **131** | **-50.3** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | -0.21 | 0.00 | 0.08 | 0.12 | -0.23 |
| Tiền cuối kỳ | 69.2 | 34.5 | 52.4 | 184 | 133 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic